

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm	: Multi Acid / Surfactant Formulation
Mã sản phẩm	: PROQUATIC PONDACID, Complex Organic Acid Solution (Bulk)

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty	: MSD
Địa chỉ	: Lot F, Loc An Binh Son Industrial Park, Long An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam 76200
Điện thoại	: 0251 354 5925
Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	: +1-908-423-6000
Địa chỉ e-mail	: EHSDATASTEWARD@msd.com

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng	: sản phẩm thú y
Hạn chế khi sử dụng	: Không áp dụng được

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Độc cấp tính (Đường miệng)	: Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da	: Cấp 1B
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Cấp 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	: Cấp 3
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh	: Cấp 3

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	:
--------------------------	---



Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H303 Có thể có hại nếu nuốt phải.
H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H402 Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P261 Tránh hít phải hơi sương hoặc hơi.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P271 Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó:
P301 + P330 + P331 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P303 + P361 + P353 + P310 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc vòi sen. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P304 + P340 + P310 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.
P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P312 Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.
P363 Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

Lưu trữ:
P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

Việc thải bỏ:
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002 Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10	68515-73-1	≥ 25 -< 30
Axit xitric	77-92-9	≥ 20 -< 30
Axit photphoric	7664-38-2	≥ 15 -< 25
Axit acetic	64-19-7	≥ 7 -< 10
Axit fomic	64-18-6	≥ 7 -< 10

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Lời khuyên chung : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức.
Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.
Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.
Nếu nạn nhân khó thở, cung cấp oxy
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Trong trường hợp chạm vào, ngay lập tức rửa sạch da bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút đồng thời cởi bỏ quần áo và giày bị dính bẩn.
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng,
Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Trong trường hợp bị bắn phải, ngay lập tức rửa sạch mắt bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút.
Gỡ bỏ kính áp tròng nếu đang đeo và để làm
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.
Nếu xảy ra nôn ọe thì để người ngã về phía trước.
Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.
Xúc miệng kỹ bằng nước
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Gây bỏng rất đường tiêu hóa.
Có thể có hại nếu nuốt phải.
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Có thể gây kích ứng hô hấp.
Gây bỏng nặng.
- Bảo vệ người sơ cứu : Các bộ phát đáp Sơ cứu nên chú ý đến tự bảo vệ và sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được đề nghị khi khả năng tiếp xúc tồn tại (xem phần 8).
- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bụi nước
Bọt chịu cồn.
Carbon đioxit (CO₂)
Hóa chất khô

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Được biết là chưa xảy ra.
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit
Ôxit photpho
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sơ tán toàn bộ khu vực.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).
- Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Ngăn ngừa sự lan toả trên diện rộng (ví dụ bằng cách chứa lại hoặc bằng các phao ngăn dầu).
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ.
Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp.
Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp.
Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002 Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Các biện pháp kỹ thuật : Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.
- Thông gió cục bộ/toàn bộ : Nếu không có hệ thống thông khí hiệu quả, hãy sử dụng cùng với hệ thống thông khí thải tại chỗ.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không để lên da hoặc quần áo.
Tránh hít phải hơi sương hoặc hơi.
Không được nuốt.
Không để chạm vào mắt.
Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Đóng chặt thùng chứa.
Những người dễ mẫn cảm và những người dễ bị hen suyễn, mắc chứng dị ứng, bệnh hô hấp mãn tính hoặc tái phát, nên tham khảo ý kiến bác sĩ của họ về việc làm việc với các chất gây kích ứng hoặc mẫn cảm đường hô hấp.
Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.
Đóng kín.
Đề tại nơi mát mẻ và thông gió tốt.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
- Các chất cần tránh bảo quản chung : Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây:
Chất và hỗn hợp tự phản ứng
Peroxyt hữu cơ
Chất oxy hóa
Chất nổ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
Axit photphoric	7664-38-2	TWA	1 mg/m ³	VN OEL
		STEL	3 mg/m ³	VN OEL
		TWA	1 mg/m ³	ACGIH
		STEL	3 mg/m ³	ACGIH
Axít acetic	64-19-7	TWA	25 mg/m ³	VN OEL
		STEL	35 mg/m ³	VN OEL
		TWA	10 ppm	ACGIH
		STEL	15 ppm	ACGIH
Axít fomic	64-18-6	TWA	9 mg/m ³	VN OEL
		STEL	18 mg/m ³	VN OEL
		TWA	5 ppm	ACGIH

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Sử dụng biện pháp kiểm soát kỹ thuật và công nghệ sản xuất để điều khiển để kiểm soát sự cô đặc trong không khí (ví dụ: kết nối nhanh chóng nhỏ giọt).
Tất cả các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phải được thực hiện bởi cơ sở thiết kế và phải được thao tác theo các nguyên tắc GMP để bảo vệ sản phẩm, công nhân cũng như môi trường. Phải sử dụng các kỹ thuật chứa đựng phù hợp trong kiểm soát hợp chất để kiểm soát tại nguồn và ngăn chặn việc hợp chất lan tràn ra khu vực không được kiểm soát (ví dụ như các thiết bị chứa có bề mặt hở).
Tối thiểu hóa việc xử lý mở.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Các hạt kết hợp, loại hơi hữu cơ và khí/hơi vô cơ có tính axit

Bảo vệ tay

Vật liệu : Găng tay chống hóa chất

Ghi chú : Cần nhắc đeo găng tay 2 lớp.

Bảo vệ mắt : Đeo kính an toàn có phần bảo vệ rìa mắt.
Nếu môi trường làm việc hoặc hoạt động có điều kiện khói bụi, sương mù hoặc sol khí, hãy đeo kính phù hợp.
Đeo mặt nạ hoặc thiết bị bảo vệ toàn bộ khuôn mặt khác nếu có khả năng khuôn mặt tiếp xúc trực tiếp với khói bụi, sương mù hoặc sol khí.

Bảo vệ da và cơ thể : Mặc đồng phục hoặc áo choàng phòng thí nghiệm.
Phải sử dụng thêm quần áo bảo hộ khi thực hiện nhiệm vụ (ví dụ, băng bảo vệ khuỷu tay, tạp dề, găng tay sắt, quần áo bảo hộ dùng một lần) để tránh tiếp xúc với da.
Sử dụng kỹ thuật cởi phù hợp để cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất.

Các biện pháp vệ sinh : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.
Vận hành hiệu quả một cơ sở phải bao gồm đánh giá các biện pháp kiểm soát kỹ thuật, thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp, quy trình khử trùng và cởi quần áo nhiễm hóa chất phù hợp, kiểm soát vệ sinh công nghiệp, giám sát y tế và sử dụng biện pháp kiểm soát hành chính.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : thể lỏng

Màu sắc : màu vàng

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Mùi đặc trưng	:	chưa có dữ liệu
Ngưỡng mùi	:	chưa có dữ liệu
Độ pH	:	chưa có dữ liệu
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa có dữ liệu
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	:	chưa có dữ liệu
Điểm cháy	:	chưa có dữ liệu
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không áp dụng được
Tính dễ cháy (chất lỏng)	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Áp suất hóa hơi	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	:	chưa có dữ liệu
Khối lượng riêng	:	chưa có dữ liệu
Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Độ nhớt Độ nhớt, động học	:	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	:	Không gây nổ
Đặc tính oxy hóa	:	Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa.

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Trọng lượng phân tử : chưa có dữ liệu

Đặc điểm hạt
Kích thước hạt : Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không thuộc loại nguy hại phản ứng.
Tính ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.
Phản ứng nguy hiểm : Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh.

Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.
Vật liệu không tương thích : Chất oxy hóa
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Hít phải
Tiếp xúc với da
Ăn uống
Tiếp xúc với mắt

Độc cấp tính

Có thể có hại nếu nuốt phải.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: 3.691 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Độc tính cấp do hít phải : Ước lượng độc tính cấp: > 40 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: hơi
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 2.000 mg/kg
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Axit xitric:

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột nhắt): 5.400 mg/kg
Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Axit photphoric:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423
Độc tính cấp do hít phải : Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.

Axit acetic:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 2.000 - 5.000 mg/kg
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
Độc tính cấp do hít phải : Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.
Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 5.000 mg/kg
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit fomic:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp (Con người): 500 mg/kg
Phương pháp: Phán đoán chuyên môn
Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 7,4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: hơi
Đánh giá: Ăn mòn đường hô hấp.
Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 2.000 mg/kg
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ăn mòn/kích ứng da

Gây bỏng nặng.

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Axit xitric:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Axit photphoric:

Kết quả	: Gây ăn mòn sau khi tiếp xúc từ 3 phút đến 1 giờ
Ghi chú	: Dựa trên quy định của quốc gia hoặc khu vực.

Axit acetic:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Ăn mòn khi tiếp xúc 3 phút hoặc ít hơn

Axit fomic:

Kết quả	: Ăn mòn khi tiếp xúc 3 phút hoặc ít hơn
Ghi chú	: Dựa trên pH cực hạn

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit xitric:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Kích ứng mắt, phục hồi trong 21 ngày
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Axit photphoric:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Axit acetic:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Axit fomic:

Kết quả	: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Ghi chú	: Dựa trên độ ăn mòn da.

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.6.
Kết quả	: Âm tính

Axit fomic:

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476 Kết quả: Âm tính
---	--

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể	: Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhỏ của hồng cầu trên động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể) Loài: Chuột nhắt Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474 Kết quả: Âm tính
---	--

Axit xitric:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm	: Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES) Kết quả: Âm tính
---	---

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm nhân nhỏ trong ống nghiệm
Kết quả: Dương tính

Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn
(AMES)
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen	: Loại kiểm nghiệm: Khả năng gây đột biến (xét nghiệm di
---------------------------	--

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

trong cơ thể

truyền tế bào chất tủy-xương và phân tích nhiễm sắc thể
trong cơ thể động vật có vú)

Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải

Kết quả: Âm tính

Axit photphoric:Độc tính gây đột biến gen
trong ống thí nghiệm: Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động
vật có vú tại phòng thí nghiệm
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tínhLoại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn
(AMES)

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường
trong ống nghiệm

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Axit acetic:Độc tính gây đột biến gen
trong ống thí nghiệm: Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn
(AMES)
Kết quả: Âm tínhLoại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường
trong ống nghiệm

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Tổn thương DNA và sửa chữa, tổng hợp
DNA đột xuất trong các tế bào động vật có vú (in-vitro)

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động
vật có vú tại phòng thí nghiệm

Kết quả: không chắc chắn

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen
trong cơ thể: Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhò của hồng cầu trên
động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể)
Loài: Chuột

Lộ trình ứng dụng: Hô hấp (hơi nước)

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit fomic:

Độc tính gây đột biến gen

: Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

trong ống thí nghiệm (AMES)
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm gây tử vong tính trạng lặn gần liền với giới tính trên Ruồi rầm thường (trong cơ thể)
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 477
Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**Axit acetic:**

Loài : Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng : Tiếp xúc với da
Thời gian phơi nhiễm : 32 Tuần
Kết quả : Âm tính

Axit fomic:

Loài : Chuột
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 104 Tuần
Kết quả : Âm tính
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sàng lọc độc tính đối với sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Axit xitric:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính sinh sản một thế hệ
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Âm tính

Axit photphoric:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính liều lặp lại kết hợp với xét nghiệm sàng lọc độc tính sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính liều lặp lại kết hợp với xét nghiệm sàng lọc độc tính sinh sản/phát triển
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Kết quả: Âm tính

Axit acetic:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Kết quả: Âm tính

Axit fomic:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thế hệ
Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 416
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Thỏ
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

STOT - Tiếp xúc một lần

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Thành phần:**Axit xitric:**

Đánh giá : Có thể gây kích ứng hô hấp.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:****D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Loài	: Chuột
NOAEL	: 100 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 90 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.26.
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit xitric:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 4.000 mg/kg
LOAEL	: 8.000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 10 Days

Axit photphoric:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 250 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 40 - 52 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422

Axit acetic:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 290 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 8 Weeks

Axit fomic:

Loài	: Chuột
NOAEL	: 400 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 52 Weeks
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Độc đối với cá	:	LC50 (Danio rerio (cá vằn)): 126 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước	:	EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 27,22 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	:	EC10 (Daphnia (Rận nước Daphnia)): 1,76 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 21 d Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự
Độc tính đối với các vi sinh vật	:	EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 560 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 6 h

Axit xitric:

Độc đối với cá	:	LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 1.535 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 24 h

Axit photphoric:

Độc đối với cá	:	LC50 (Oryzias latipes (biết đến với cá mồi Nhật Bản)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	:	EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước	:	ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

NOEC (*Desmodesmus subspicatus* (tảo lục)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50: > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Axit acetic:

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Skeletonema costatum* (tảo cát biển)): > 100 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (*Skeletonema costatum* (Tảo *Skeletonema costatum*)): > 1 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 1 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Độc tính đối với các vi sinh vật : NOEC (*Pseudomonas putida* (Vi khuẩn *Pseudomonas putida*)): 1.150 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 16 h

Axit fomic:

Độc đối với cá : LC50 (*Danio rerio* (cá vàng)): 130 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 365 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 1.240 mg/l
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

EC10 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 295 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 100 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính) Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
Độc tính đối với các vi sinh : NOEC: 72 mg/l
vật Thời gian phơi nhiễm: 13 d

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 100 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301E

Axit xitric:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 97 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301B

Axit acetic:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 96 %
Thời gian phơi nhiễm: 20 d

Axit fomic:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 100 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301C

Khả năng tích lũy sinh học**Thành phần:****D-Glucopyranoza, oligomeric, các glycozit C8-10:**

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 1,72

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Axit xitric:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: -1,72

Axit acetic:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: -0,17

Axit fomic:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: -2,1

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn	: Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải Loại bỏ theo quy định của địa phương
Bao bì nhiễm độc	: Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm chưa sử dụng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Số hiệu UN	: UN 1760
Tên vận chuyển thích hợp	: CORROSIVE LIQUID, N.O.S. (Phosphoric acid, Formic acid)
Hạng	: 8
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 8
Nguy hại với môi trường	: không

IATA-DGR

Số UN/ID	: UN 1760
Tên vận chuyển thích hợp	: Corrosive liquid, n.o.s. (Phosphoric acid, Formic acid)
Hạng	: 8
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: Corrosive
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay)	: 856
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay)	: 852

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản 2.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/04/14	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 11508564-00002	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06 Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
------------------	--	---	---

Mã IMDG

Số hiệu UN	: UN 1760
Tên vận chuyển thích hợp	: CORROSIVE LIQUID, N.O.S. (Phosphoric acid, Formic acid)
Hạng	: 8
Nhóm hàng	: III
Nhãn	: 8
Mã EmS	: F-A, S-B
Chất ô nhiễm đại dương	: không

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

AICS	: chưa được xác định
DSL	: chưa được xác định
IECSC	: chưa được xác định

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/04/14
gần nhất

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn
lập Phiếu Dữ liệu An toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu,
<http://echa.europa.eu/>

Các mục nơi đã có những thay đổi so với phiên bản trước được đánh dấu trong phần thân của tài liệu này bằng hai đường thẳng đứng.

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH	: Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL	: Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho

Multi Acid / Surfactant Formulation

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2025/02/06
2.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2025/02/06
	2025/04/14	11508564-00002	

phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA	:	8 giờ, trung bình tính theo thời gian
ACGIH / STEL	:	giới hạn tiếp xúc trong thời gian ngắn
VN OEL / TWA	:	Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL	:	Từng lần tối đa

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI